

**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG BÔNG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>327,5</b>	<b>16,2</b>	<b>6,3</b>	<b>7,2</b>	<b>6,3</b>	<b>0,1</b>	<b>2,4</b>	<b>1,6</b>	<b>15,6</b>	<b>10,0</b>	<b>12,3</b>	<b>114,7</b>	<b>19,3</b>	<b>49,6</b>	<b>66,0</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,6	7,5	0,2	0,6			0,2	0,02	0,7	0,6	0,4	0,9	1,2	11,0	0,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	14,6	5,9	0,2	0,6				0,02	0,1	0,5	0,4	0,9	1,2	4,6	0,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,3	4,1	3,1	3,2	2,2	0,02	1,6	0,4	14,8	1,2	0,8	15,2	2,5	6,6	3,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	59,2	2,1	3,0	3,4	4,0	0,1	0,6	1,1	0,1	8,2	11,2	4,9	15,5	3,0	2,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,8											7,5			0,3
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	59,4														59,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	116,5	1,2							0,04		0,1	86,1	0,1	29,0	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	106,0											77,0		29,0	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,6	1,3		0,1			0,1	0,01				0,1			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>196,3</b>						<b>88,9</b>					<b>107,4</b>			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	196,3						88,9					107,4			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)															
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>															

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở